TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/HNGĐ-PT
Ngày 17 tháng 8 năm 2017
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.
Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá.
Ông Trần Văn Chưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 15 và 17 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Xã Th, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh M, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh M: Ông Vũ Văn D - Luật sự thuộc Văn phòng Luật sư số 1 - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L.

Người đại diện của Chi nhánh: Bà Nguyễn Thị A - Chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Thanh B - Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch và kinh doanh.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

4.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Thôn N, xã I, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.2. Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.3. Ông Nguyễn Văn Z, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

4.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1933; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Nguyễn Thanh M.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 09 tháng 01 năm 2017 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh M kết hôn ngày 10/5/2011, trước khi cưới được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị về chung sống và làm ăn cùng gia đình anh M. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh M không chịu khó làm ăn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Tháng 3/2016, chị về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung là Nguyễn Gia G sinh ngày 19/5/2012 và Nguyễn Bảo L sinh ngày 02/9/2014. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh M. Ly hôn, chị xin được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Thanh M trình bày:

Anh xác định về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống như chị H trình bày là đúng. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn như chị H trình bày là chưa chính xác, việc chị H trình bày là anh hay bỏ đi chơi là không đúng. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng vì thương con nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H được đoàn tụ.

Về con chung: Anh xác định như chị H trình bày là đúng. Nếu ly hôn anh xin nuôi cháu Nguyễn Bảo L để chị H nuôi cháu Nguyễn Gia G và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức: Anh xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn với chị H, anh có 02 thửa đất tại xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn với chị H vợ chồng đã thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L để vay tiền. Ly hôn anh không đề nghị chia tài sản mà chỉ đề nghị chia đôi công nợ vì vợ chồng cùng vay mượn để làm ăn.

Về công nợ: Vợ chồng có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L số tiền gốc là 390.000.000đồng; nợ bà Nguyễn Thị Th 110.000.000đồng tiền mua dầu và tiền vay để mua than; nợ ông Nguyễn Quốc K 300.000.000đồng tiền vay để đầu tư làm lò gạch; nợ ông Nguyễn Văn Z 80.000.000đồng tiền vay để đầu tư làm lò gạch. Ngoài ra còn nhiều số nợ khác nhưng anh không đề nghị giải quyết trong vụ án này, bao giờ anh có đơn thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L trình bày: Ngày 06/6/2013 anh Nguyễn Thanh M và Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số 2808 LAV-201301194. Theo hợp đồng tín dụng số tiền mà Ngân hàng cho vợ chồng anh M, chị H vay là 490.000.000đồng, lãi suất 10,5%/năm, tài sản thế chấp gồm 04 thửa đất và tài sản gắn liền với đất. Đến ngày 17/02/2017 anh M đã trả được 100.000.000đồng tiền gốc và 39.730.835đồng tiền lãi và xin rút 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A00575875. Dư nợ còn lại là 390.000.000đồng tiền gốc và 64.609.998đồng tiền lãi tính đến ngày 17/02/2017, khoản vay đã quá hạn từ ngày 23/02/2016. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, đôn đốc anh M trả nợ quá hạn, tuy nhiên anh M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay anh M và chị H ly hôn, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh M, chị H phải trả cho Ngân hàng 390.000.000đồng tiền gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 11/5/2017 là 78.771.873đồng và anh M, chị H phải tiếp tục chịu lãi suất theo như hợp đồng đã ký.

- Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Ngày 04/5/2013 (âm lịch) vợ chồng anh M, chị H có mua dầu và vay của bà số tiền là 110.000.000đồng. Khi mua dầu và vay hai bên làm giấy tờ, ký sổ sách, anh M có nói là sẽ trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhưng bà chưa đồng ý. Quá trình vay đến nay anh M, chị H chưa trả cho bà. Nay anh M, chị H ly hôn, bà đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 110.000.000đồng.

- Ông Nguyễn Quốc K trình bày: Năm 2011, ông có cho anh M, chị H vay số tiền là 300.000.000đồng để anh M, chị H đầu tư làm lò gạch. Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận vay, có chữ kí của chị H. Quá trình vay từ đó đến nay anh chị chưa trả được cho ông số tiền trên. Nay anh M, chị H ly hôn, ông đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 300.000.000đồng.

- Ông Nguyễn Văn Z trình bày: Ngày 17/01/2012 (âm lịch) ông có cho anh M, chị H vay số tiền là 30.000.000đồng; ngày 28/10/2012 ông có cho anh M, chị H vay tiếp số tiền là 50.000.000đồng để anh M, chị H đầu tư sản xuất gạch. Tổng cộng hai lần anh M, chị H vay của ông là 80.000.000đồng. Khi vay hai bên có viết giấy tờ vay, lần vay thứ 2 có chữ kí của chị H. Quá trình vay từ đó đến nay anh chị chưa trả cho ông số tiền trên. Nay anh M, chị H ly hôn, ông đề nghị anh M, chị H phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền là 80.000.000đồng, ông không yêu cầu lãi suất.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ anh M, năm 2011 anh M kết hôn với chị H. Trước khi kết hôn với chị H thì anh M có nghề làm gạch đến năm 2014 thì giải thể do chính sách của Nhà nước cấm đốt gạch. Quá trình anh M, chị H chung sống anh chị có vay tiền của rất nhiều người. Bà cũng cho anh M sử dụng bìa đỏ của bà để thế chấp vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L, bà chỉ ký vào giấy tờ vay còn việc anh M, chị H vay tiền thế nào bà không nắm được.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của ủy ban thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Xử: Cho chị Nguyễn Thị Thanh H được ly hôn anh Nguyễn Thanh M.

Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Gia G sinh ngày 19/5/2012; Giao cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Bảo L sinh ngày 02/9/2014. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, anh M, chị H đều có quyền chăm sóc và gặp con chung không ai được cản trở.

Buộc anh M, chị H phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L 390.000.000đồng tiền gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 11/5/2017 là 78.771.873đồng. Anh M, chị H phải tiếp tục chịu lãi suất theo như hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong.

Giao cho anh M có trách nhiệm trả nợ bà Nguyễn Thị Th 110.000.000đồng; ông Nguyễn Văn Z 80.000.000đồng. Chị H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch nợ cho anh M là 95.000.000đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh M, chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 200.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh M, chị H mỗi người phải chịu 11.375.437đồng án phí giá ngạch.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 23/5/2017 chị H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, nội dung: Không chấp nhận việc trả nợ; không chấp nhận việc giao nuôi con như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Ngày 19/5/2017 anh M kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, nội dung: Yêu cầu phân định rõ nghĩa vụ trả nợ. Đề nghị không xác định những tài sản đang thế chấp tại ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 26/5/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 265/KNPT-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Nội dung kháng nghị: Cấp sơ thẩm vi phạm trong việc giao nuôi con; cấp sơ thẩm không xử lý tiền tạm ứng án phí của ngân hàng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về giao nuôi con và xử lý tiền tạm ứng án phí.

Ngày 12/6/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 667/KNPT-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Nội dung kháng nghị: Cấp sơ thẩm xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của Ngân hàng. Khi giải quyết đối với số nợ của Ngân hàng, cấp sơ thẩm không áp dụng luật chuyên ngành là Luật các tổ chức tín dụng. Khi bản án có sai sót, Thẩm phán chủ toạ phiên toà chỉ ban hành công văn đính chính mà không tuân thủ quy định tại Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về các nội dung đã nêu.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh M cho rằng: Hai thửa đất đứng tên anh M đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp là tài sản riêng của anh vì tài sản này có trước khi anh và chị H kết hôn, anh M chưa nhập những tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Việc buộc trả nợ đối với khoản nợ của vợ chồng tại Ngân hàng, nhưng cấp sơ thẩm không chia kỷ phần trả nợ cho từng người. Đối với khoản nợ của bà Th và ông Z như cấp sơ thẩm chia là chưa phù hợp, đáng lẽ phải chia kỷ phần trả nợ cho từng người. Việc cấp sơ thẩm tách khoản nợ của ông K không giải quyết trong vụ án này là chưa có căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm về phân chia tài sản, nợ.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa làm rõ các tình tiết của vụ án do vậy các quyết định của cấp sơ thẩm chưa có căn cứ. Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi xem xét đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Nguyễn Thanh M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 07/10/2016, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án, ngày 01/7/2016 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, như vậy khi giải quyết vụ án cần áp dụng các quy định của Luật này để giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 06/12/2016 Toà án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải (BL 24). Sau đó ngày 21/12/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L có đơn yêu cầu độc lập, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục thụ lý đơn yêu cầu độc lập. Như vậy cấp sơ thẩm đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khi cấp sơ thẩm xét xử vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2017 (BL 85) có ghi ông Trần Anh F là Hội thẩm nhân dân dự khuyết nhưng không tham gia phiên toà từ đầu. Khi tiến hành xét xử, ông Nguyễn Trung E tiến hành tố tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên toà theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật

tố tụng dân sự năm 2015 (Biên bản phiên toà ngày 18/4/2017 BL 102-110). Khi mở lại phiên toà, ông E không tiếp tục tiến hành tố tụng, nên ông F đã thay ông E, tuy nhiên Hội đồng xét xử không xét xử lại vụ án cũng như không hỏi những người tham gia tố tụng, hỏi đại diện Viện kiểm sát về sự thay đổi thành phần những người tiến hành tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 226 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (Biên bản phiên toà ngày 11/5/2017 BL 125-129).

Anh M yêu cầu chia các khoản nợ mà anh cho rằng là nợ chung của vợ chồng vì phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và việc vay nợ để phục vụ đời sống gia đình. Khi yêu cầu này của anh M được Toà án chấp nhận xem xét, giải quyết, trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không hướng dẫn chị H viết bản tự khai hay tiến hành lấy lời khai của chị, cũng như không tổ chức phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải về việc anh M khai vay nợ. Như vậy là ảnh hưởng đến quyền được tiếp cận chứng cứ và hoà giải của chị H đối với yêu cầu của anh M, cũng như chị H không được chuẩn bị luận cứ để phản bác hoặc chứng minh là chị không vay nợ. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không làm rõ các căn cứ để xác định là nợ chung của vợ chồng hay nợ riêng của anh M. Việc làm này của cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hơn nữa, khi Ngân hàng tham gia tố tụng, cấp sơ thẩm xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện L cũng như xác định người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị A - Giám đốc là chưa chính xác. Lẽ ra phải xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc theo như sự phân công trách nhiệm của Ngân hàng.

[2] Về nội dung vụ án và giải quyết của cấp sơ thẩm:

Chị H và anh M đều có yêu cầu được nuôi con đó là cháu Nguyễn Gia G, sinh ngày 19/5/2012 và cháu Nguyễn Bảo L sinh ngày 02/9/2014; chị H và anh M không thoả thuận được việc giao nuôi con cũng như chị H hoàn toàn có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã giao cháu Nguyễn Bảo L chưa đủ 36 tháng tuổi cho anh M chăm sóc, nuôi dưỡng là trái với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Anh M cho rằng các khoản nợ mà anh vay đều là nợ chung của vợ chồng, nhưng để đảm bảo khoản vay anh đã thế chấp tài sản riêng của anh, khi ly hôn anh yêu cầu chia đôi khoản nợ nhưng không chấp nhận việc chia tài sản. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh M và buộc chị H cùng trả nợ. Tuy nhiên, khi xem xét vấn đề này thấy rằng chị H chỉ phải chịu nghĩa vụ mà

không có quyền gì đối với số tiền anh M đứng ra vay, hiện nay số tiền anh M vay đang do ai quản lý, đã được hình thành nên tài sản gì..v..v.. không được cấp sơ thẩm làm rõ để giao trả nợ một cách hợp lý nhất. Điều này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của chị H.

Khi anh M vay tiền ngân hàng thì chị H và bà Nguyễn Thị T (mẹ anh M) ký với tư cách là người thừa kế, vậy người thừa kế trong trường hợp này có phải là người vay chung và phải trả nợ hay không, hay chỉ phải có nghĩa vụ thay anh M khi anh M chết? Điều này không được cấp sơ thẩm làm rõ nhưng đã quyết định một cách thiếu cơ sở đó là buộc chị H phải trả ½ số nợ ngân hàng mà anh M khai nhưng không đề cập đến trách nhiệm của bà T.

Khi chấp nhận yêu cầu của ngân hàng, buộc anh M chị H phải trả nợ nhưng cấp sơ thẩm không xử lý tiền tạm ứng án phí mà ngân hàng đã nộp. Cấp sơ thẩm buộc anh M, chị H phải trả nợ khoản vay của bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Z nhưng khi buộc trả nợ lại không tuyên nghĩa vụ của anh M chị H nếu chậm trả tiền, như vậy là vi phạm quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Hơn nữa, khi quyết định việc trả nợ theo hợp đồng tín dụng nhưng cấp sơ thẩm lại buộc anh M chị H phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của Bộ luật dân sự mà không áp dụng Luật các tổ chức tín dụng cũng như các văn bản hướng dẫn là vi phạm nguyên tắc áp dụng pháp luật tại Điều 4 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ các phân tích trên thì thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ án, chưa làm rõ các tình tiết, chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Những vi phạm này không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, cần huỷ bản án sơ thẩm về phần giao nuôi con, phân chia tài sản công nợ, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3] Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Huỷ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc về phần giao nuôi con, phân chia tài sản công nợ.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Nguyễn Thanh M không phải chịu án phí phúc thẩm, chị H và anh M mỗi người được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 200.000đồng đã nộp tại biên lai số AA/2016/0001238 ngày 25/5/2017 và AA/2016/0001237 ngày 24/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Phạm Quang Hùng